

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM ĐỘNG
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 28/3/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thành Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga và bà Vũ Thị Liên.

- *Thư ký phiên tòa:* ông Trần Ngọc Huy - Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa:* ông
Bùi Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 28/3/2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Kim Động xét xử sơ
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 87/2022/TLST- HNGĐ ngày 17/11/2022,
về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số:02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa
số: 03/2023/QĐST - HNGĐ ngày 03/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị H - sinh năm 1998.

Nơi cư trú: thôn VL, xã PL, huyện SS, thành phố Hà Nội (*Vắng mặt có lý
do*).

2. Bị đơn: Anh Trần Đức T - sinh năm 1992.

Nơi cư trú: thôn NĐ, xã Ngọc T, huyện KĐ, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt
không có lý do*).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Trần LA, sinh ngày
04/01/2017

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần LA: Chị Trịnh Thị H và anh
Trần Đức T.

- *Người làm chứng:* Bà Vũ Thị G, sinh năm 1958. Trú tại: thôn NĐ, xã
Ngọc T, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn chị Trịnh Thị H
thể hiện:*

Chị và anh Trần Đức T, sinh năm 1992, quê quán: thôn NĐ, xã NT, huyện
Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Chị và anh T quen nhau tại Hà Nội và có thời gian tự
do tìm hiểu, kết hôn trên có sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại
UBND xã NT, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên vào ngày 14/4/2017.

Sau khi được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi thì chị và anh T về chung sống cùng nhau và thuê nhà ở trên Hà Nội. Vợ chồng chung sống bình thường và đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, cứ mỗi khi vợ chồng nói chuyện lại xảy ra cãi nhau. Khi chị kết hôn với anh T thì lúc đó chị chưa đến 20 tuổi nên cũng chưa hiểu gì cuộc sống gia đình nhưng khi có con rồi mới nhận thấy cuộc sống gia đình có nhiều thứ phải lo nhưng anh T không hiểu và giúp đỡ chị trong việc nuôi con cái. Anh T có đi làm nhưng không đưa tiền cho chị để trang trải cuộc sống gia đình mà dùng tiền vào việc đi chơi bời, cụ thể là anh T hay đi uống rượu và uống rượu thâu đêm đến sáng. Bên cạnh đó giữa chị và anh T còn mâu thuẫn là do anh T có biểu hiện không chung thủy với chị và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài xã hội. Chị biết chuyện này là do thấy anh T thường xuyên nhắn tin tình cảm với người phụ nữ khác trên mạng xã hội Facebook đồng thời những người bạn của chị và anh T còn nói anh T thường xuyên đi ăn uống ở nhà hàng với người phụ nữ khác. Do chị và anh T xảy ra nhiều bất đồng và anh T không quan tâm gì đến cuộc sống của chị nên từ tháng 8/2019 chị và anh T đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân thì anh T cũng không quan tâm gì đến chị. Nay chị xác định tôi không còn tình cảm vợ chồng với anh T, do đó kiên quyết định đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để chị sớm được ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh Trần Đức T có 01 con chung là cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017, hiện nay cháu LA đang ở với chị. Chị và anh T ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu LA cho chị được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T không có gì liên quan đến nhau nên chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Đức T trình bày: Anh và chị H có thời gian tự do tìm hiểu và kết hôn tự nguyện, địa điểm kết hôn và thời gian kết hôn như chị H trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng giữa anh và chị H có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, anh và chị H còn phát sinh mâu thuẫn là do chị H không cùng anh để làm ăn để có kinh tế cho gia đình. Năm 2019 chị H tự ý bỏ anh và đi làm ăn ở Đài Loan và không thông báo cho anh biết và từ đó cho đến nay anh và chị H sống ly thân và không có liên lạc gì với nhau. Nay chị H xin ly hôn, anh xác định anh cũng không còn tình cảm vợ chồng với chị H và nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017, hiện nay cháu LA đang ở với chị H. Anh và chị H ly hôn, anh nhất trí và đề nghị Tòa án giao cháu LA cho chị H được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh nhất trí về việc chị H tự nguyện không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh và chị H không có gì liên quan đến nhau, anh tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh T đề nghị: Do anh bận công việc nên anh đề nghị Tòa án cho anh từ chối hòa giải và vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người làm chứng là bà Vũ Thị G là mẹ đẻ của anh T trình bày: chị H và anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NT và có một con chung như chị H và anh T trình bày. Trong thời gian chị H và anh T chung sống có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong làm ăn kinh tế. Chị H đi làm ăn xa cũng không thông tin gì cho anh T biết, chị H đi làm ăn xa về nhà thì không về ở cùng với anh T mà sinh sống tại nhà bố, mẹ chị H ở huyện SS, thành phố Hà Nội. Từ năm 2019 cho đến nay chị H và anh T không chung sống cùng nhau. Từ khi anh T và chị H sống ly thân thì không có sự quan tâm gì đến nhau. Nay chị H xin ly hôn anh T, bà thay mặt gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của chị H và anh T. Về con chung: Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017, hiện nay cháu LA đang ở với chị H. Về tài sản chung, công sức, công nợ của anh T và chị H không có liên quan gì đến nhau.

UBND xã Ngọc T cung cấp: chị H và anh T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ngọc T ngày 14/4/2017. Vợ chồng chị H và anh T chung sống xảy ra mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được. Anh T và chị H có 01 con chung là cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017. Chị H xin ly hôn anh T và giải quyết về con chung, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và theo nguyện vọng của chị H và anh T.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án chị H có đơn xin được vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, từ chối việc hòa giải và vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Anh T vắng mặt khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Trịnh Thị H vắng mặt có lý do đồng thời vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung khởi kiện.

- Bị đơn anh Trần Đức T vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích về tình trạng hôn nhân của chị H và anh T đồng thời đề nghị như sau: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho chị Trịnh Thị H ly hôn anh Trần Đức T. Về con chung: Giao cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017 cho chị H nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không đặt ra xem xét. Về án phí: chị H phải án phí chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: chị Trịnh Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Trần Đức T. Xét thấy, anh T có nơi cư trú tại thôn NĐ, xã N T, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Kim Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H đã có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị H và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trịnh Thị H và anh Trần Đức T kết hôn hợp pháp tại UBND xã NT, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày 26/7/2019. Chị Yên và anh Phúc chung sống H phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hàng ngày và trong làm ăn kinh tế. Từ năm 2019 cho đến nay chị H và anh T đã sống ly thân nhau và không còn quan tâm gì đến nhau. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án để làm việc và tiến hành hòa giải để đoàn tụ vợ chồng nhưng anh T không đến Tòa án để làm việc, thể hiện anh T không có nguyện vọng mong muốn được đoàn tụ vợ chồng với chị H. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của chị H, giải quyết cho chị H và anh T được ly hôn là phù hợp với quy định của Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: chị H và anh T có 01 con chung là cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017, hiện nay cháu LA đang ở với chị H. Chị H xin được nuôi dưỡng cháu LA đến tuổi thành niên và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T nhất trí chị H nhận nuôi dưỡng cháu LA và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Giữa chị H và anh T không có sự tranh chấp về người nuôi dưỡng con chung và đều có sự thống nhất và tự nguyện của mình nên sẽ giao cháu LA cho chị H được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: chị H và anh T đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[5] Khi nào anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: chị Trịnh Thị H phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị H được ly hôn anh Trần Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Trần LA, sinh ngày 04/01/2017 cho đến khi cháu LA thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4. Khi nào anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản thì Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: chị Trịnh Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002690 ngày 17/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động. Chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

6. Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (Phòng KTNV & THAHS);
- VKSND huyện; Chi cục THADS huyện;
- UBND xã NT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Thành Long

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Oanh